

CHUYÊN ĐỀ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

ÔN THI ĐGNL ĐHQG TP HCM

Mục lục

PHẦN I. LÝ THUYẾT VÀ CÔNG THỨC	2
1. Bảng Tổng hợp Công thức Nền tảng	2
2. Nhận diện và Xử lý Các Loại Biểu Đồ Thường Gặp	3
PHẦN II. PHÂN LOẠI DẠNG BÀI VÀ VÍ DỤ	4
Dạng 1: Bài toán với Biểu đồ tròn (Pie Chart)	4
Dạng 2: Bài toán với Biểu đồ cột và Biểu đồ đường (Bar/Line Chart)	8
Dạng 3: Bài toán với Biểu đồ kết hợp (Combined Chart)	11
Dạng 4: Bài toán với Bảng số liệu đa chiều (Data Table)	14
PHẦN III. BÀI TẬP LUYỆN TẬP TỔNG HỢP (MỤC TIÊU 900+)	18

PHẦN I. LÝ THUYẾT VÀ CÔNG THỨC

Phần thi Phân tích số liệu trong đề thi Đánh giá năng lực ĐHQG TP.HCM nhằm kiểm tra khả năng đọc hiểu, xử lý và ra quyết định dựa trên dữ liệu. Đây là phần dễ ăn điểm nếu bạn nắm vững các nguyên tắc tính toán, nhưng cũng chứa nhiều "cạm bẫy" thuật ngữ.

1. Bảng Tổng hợp Công thức Nền tảng

Đại lượng / Khái niệm	Công thức tính	Lưu ý & Ý nghĩa
1. Tỷ trọng (Cơ cấu %)	$\frac{\text{Giá trị thành phần}}{\text{Tổng giá trị}} \times 100\%$	Thể hiện 1 đối tượng chiếm bao nhiêu % trong tổng thể. Tổng tỷ trọng các thành phần luôn = 100%.
2. Tốc độ tăng trưởng	$\frac{\text{Năm sau} - \text{Năm trước}}{\text{Năm trước}} \times 100\%$	Tính bằng %. Nếu số dương là Tăng, số âm là Giảm. Tránh nhầm lẫn với "Tăng thêm bao nhiêu đơn vị".
3. Điểm phần trăm	$\% \text{Năm sau} - \% \text{Năm trước}$	Cực kỳ quan trọng: Sự chênh lệch giữa hai tỷ lệ phần trăm được đo bằng "điểm phần trăm", KHÔNG gọi là "%".
4. Lợi nhuận	Doanh thu – Chi phí	Lợi nhuận gộp (Gross Margin) thường = Doanh thu - Giá vốn hàng bán.
5. Biên lợi nhuận	$\frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu}} \times 100\%$	Cho biết 100 đồng doanh thu mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Càng cao càng tốt.
6. Năng suất lao động	$\frac{\text{Tổng sản lượng (hoặc GDP)}}{\text{Số người lao động}}$	Thường dùng để đánh giá hiệu quả khu vực kinh tế (Nông/Công nghiệp/Dịch vụ).
7. Trung bình có trọng số	$\frac{x_1w_1 + x_2w_2 + \dots + x_nw_n}{w_1 + w_2 + \dots + w_n}$	Dùng khi các thành phần có độ quan trọng (hệ số w_i) khác nhau (vd: tính điểm tuyển dụng).

2. Nhận diện và Xử lý Các Loại Biểu Đồ Thường Gặp

A. Biểu đồ Cột (Bar Chart) & Biểu đồ Đường (Line Chart)

- **Đặc điểm:** Thường dùng biểu diễn độ lớn của một đại lượng qua các năm (Doanh thu, Sản lượng).
- **Kỹ năng:** Chú ý trục tung (trục dọc) đang dùng đơn vị gì (Nghìn tỷ đồng, Triệu USD, hay %). Phải dóng ngang chính xác. Nếu là biểu đồ đường đa giác, chú ý các điểm giao cắt.

B. Biểu đồ Tròn (Pie Chart)

- **Đặc điểm:** Thể hiện cơ cấu tỷ trọng (%).
- **Kỹ năng:** Từ % của một phần tử, muốn tìm giá trị tuyệt đối ta nhân với Tổng.
VD: A chiếm 25%, Tổng là 200 $\Rightarrow$ Giá trị của A $= 25\% \times 200 = 50$.

C. Bảng số liệu đa chiều (Data Table)

- **Đặc điểm:** Cho dữ liệu nhiều biến số cùng lúc.
- **Kỹ năng:** Đọc thật kỹ tiêu đề hàng và cột. Có những ô bị khuyết dữ liệu, đòi hỏi phải xác định dữ liệu còn thiếu trước khi trả lời câu hỏi.

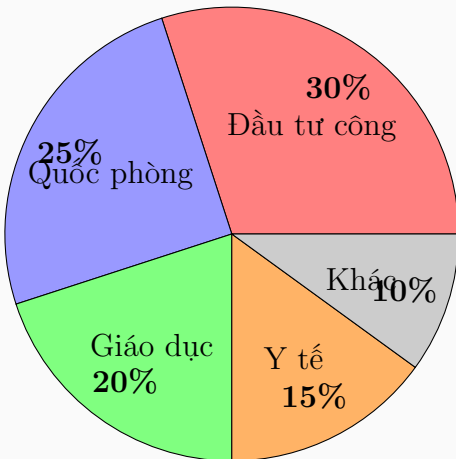
PHẦN II. PHÂN LOẠI DẠNG BÀI VÀ VÍ DỤ

Dạng 1: Bài toán với Biểu đồ tròn (Pie Chart)

Biểu đồ tròn thường được dùng để thể hiện cơ cấu (tỷ trọng phần trăm) của các thành phần trong một tổng thể. Đặc trưng của dạng này là tổng các thành phần luôn bằng 100%. Khi gặp 2 biểu đồ tròn của 2 năm khác nhau, tuyệt đối không được so sánh trực tiếp độ lớn phần trăm giữa 2 biểu đồ (Ví dụ: Thành phần A năm 2023 là 40%, năm 2024 là 30%, không có nghĩa là giá trị tuyệt đối của A giảm đi, vì Tổng doanh thu của 2 năm có thể khác nhau). Bạn phải luôn quy đổi từ % ra giá trị tuyệt đối.

Dữ liệu cho câu 1 đến 5 :

Biểu đồ tròn dưới đây thể hiện **Cơ cấu phân bổ Ngân sách Nhà nước** của một quốc gia trong năm 2024. Biết tổng quy mô ngân sách nhà nước năm 2024 là 2.000 nghìn tỷ VNĐ.



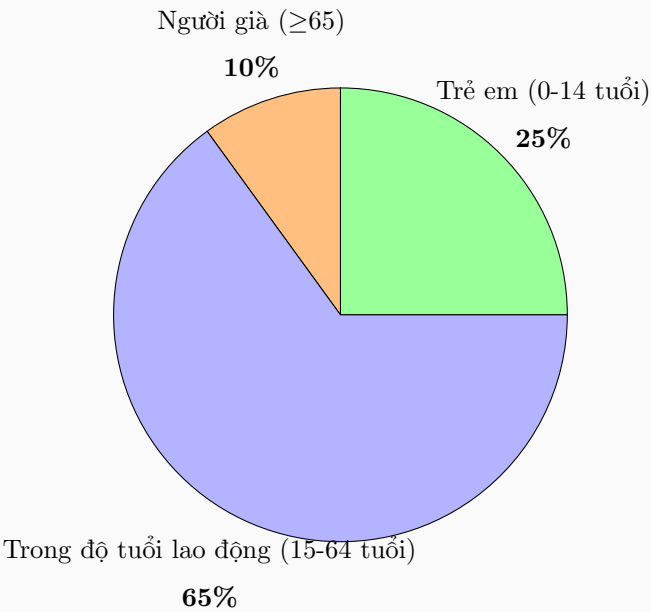
- Câu 1.** Số tiền quốc gia này phân bổ cho Đầu tư công trong năm 2024 là bao nhiêu?
- A. 300 nghìn tỷ VNĐ. B. 500 nghìn tỷ VNĐ. C. 600 nghìn tỷ VNĐ. D. 800 nghìn tỷ VNĐ.
- Câu 2.** Ngân sách dành cho Quốc phòng cao hơn ngân sách dành cho Y tế bao nhiêu nghìn tỷ VNĐ?
- A. 200 nghìn tỷ VNĐ. B. 300 nghìn tỷ VNĐ. C. 400 nghìn tỷ VNĐ. D. 500 nghìn tỷ VNĐ.
- Câu 3.** Số tiền chi cho Giáo dục gấp bao nhiêu lần số tiền chi cho các hạng mục Khác?
- A. 1,5 lần. B. 2,0 lần. C. 2,5 lần. D. 3,0 lần.
- Câu 4.** Giả sử năm 2025, tổng ngân sách quốc gia **tăng** 10% so với 2024. Chính phủ quyết định số tiền chi cho Y tế trong năm 2025 cũng sẽ được **tăng** 20% so với số tiền của năm 2024. Hỏi tỷ trọng của ngân sách Y tế trong tổng ngân sách năm 2025 xấp xỉ bằng bao nhiêu phần trăm?
- A. 15,00%. B. 15,85%. C. 16,36%. D. 18,00%.
- Câu 5.** Năm 2025, dự kiến tổng ngân sách Nhà nước sẽ tăng trưởng 15% so với năm 2024. Chính phủ đặt mục tiêu số tiền phân bổ cho Đầu tư công năm 2025 phải đạt 750 nghìn tỷ VNĐ để thực

hiện các dự án trọng điểm, đồng thời số tiền cho Y tế và Giáo dục mỗi lĩnh vực tăng 10% so với số tiền phân bổ của chính lĩnh vực đó trong năm 2024. Nếu ngân sách dành cho Quốc phòng năm 2025 vẫn giữ nguyên tỷ trọng (phần trăm) trong tổng ngân sách giống như năm 2024, thì số tiền còn lại dành cho các hạng mục Khác trong năm 2025 sẽ là bao nhiêu nghìn tỷ VNĐ?

- A. 150 nghìn tỷ VNĐ. B. 185 nghìn tỷ VNĐ. C. 205 nghìn tỷ VNĐ. D. 225 nghìn tỷ VNĐ.

Dữ liệu cho câu 6 đến 10 :

Biểu đồ tròn dưới đây minh họa Cơ cấu Dân số theo độ tuổi của một quốc gia có tổng dân số là 100 triệu người vào năm 2020. Trong thống kê nhân khẩu học, "Tỷ lệ phụ thuộc" được tính bằng tổng số Trẻ em và Người già chia cho số Người trong độ tuổi lao động.



Câu 6. Số người trong độ tuổi lao động của quốc gia này năm 2020 là bao nhiêu?

- A. 60 triệu người. B. 65 triệu người. C. 70 triệu người. D. 75 triệu người.

Câu 7. Vào năm 2020, Tỷ lệ phụ thuộc của quốc gia này xấp xỉ bằng bao nhiêu?

- A. 45,5%. B. 50,0%. C. 53,8%. D. 65,0%.

Câu 8. Số trẻ em nhiều gấp bao nhiêu lần số người già?

- A. 1,5 lần. B. 2,0 lần. C. 2,5 lần. D. 3,0 lần.

Câu 9. Mười năm sau (năm 2030), quốc gia này đối mặt với già hóa dân số. Số Người già tăng thêm 5 triệu người, số Trẻ em giảm đi 2 triệu người, trong khi số Người trong độ tuổi lao động không thay đổi so với năm 2020. Tỷ trọng của nhóm Người già trong tổng dân số lúc này xấp xỉ bao nhiêu?

- A. 10,0%. B. 12,5%. C. 14,6%. D. 15,0%.

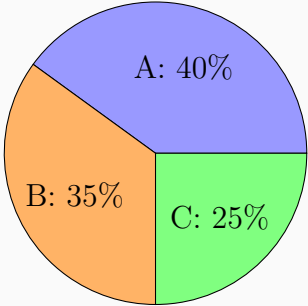
Câu 10. Năm 2040, chính phủ đặt mục tiêu đưa "Tỷ lệ phụ thuộc" của quốc gia này về mức 50%. Dự báo đến thời điểm đó, do biến động nhân khẩu học, số lượng Trẻ em sẽ giảm đi 5 triệu người và số lượng Người già sẽ tăng thêm 10 triệu người so với năm 2020. Để đạt được Tỷ lệ phụ thuộc mục tiêu như trên, số lượng người trong độ tuổi lao động vào năm 2040 cần phải đạt tốc độ tăng trưởng là bao nhiêu phần trăm so với số lượng của nhóm này vào năm 2020?

- A. 15,5%.
- B. 23,1%.
- C. 28,4%.
- D. 35,0%.

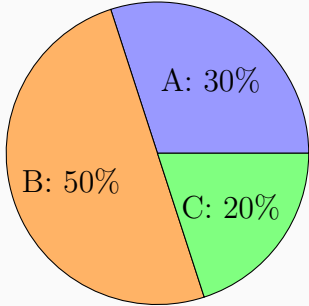
Dữ liệu cho câu 11 đến 16 :

Hai biểu đồ dưới đây thể hiện cơ cấu doanh thu theo mảng kinh doanh (Sản phẩm A, Sản phẩm B, Sản phẩm C) của Công ty Z trong năm 2023 và 2024. Biết Tổng doanh thu năm 2023 là 1.000 tỷ VNĐ và năm 2024 là 1.500 tỷ VNĐ.

Năm 2023 (1.000 tỷ)



Năm 2024 (1.500 tỷ)



- Câu 11. Doanh thu từ Sản phẩm B trong năm 2023 là bao nhiêu tỷ VNĐ?

A. 250 tỷ.

B. 300 tỷ.

C. 350 tỷ.

D. 400 tỷ.
- Câu 12. Từ năm 2023 đến năm 2024, tỷ trọng của Sản phẩm C đã giảm bao nhiêu điểm phần trăm?

A. 3 điểm phần trăm.

B. 5 điểm phần trăm.

C. 10 điểm phần trăm.

D. 20 điểm phần trăm.
- Câu 13. Đánh giá sự thay đổi về doanh thu tuyệt đối của Sản phẩm A năm 2024 so với năm 2023, nhận định nào sau đây là đúng?

A. Doanh thu giảm 10%.

B. Doanh thu giảm 50 tỷ.

C. Doanh thu không thay đổi.

D. Doanh thu tăng 50 tỷ.
- Câu 14. Tốc độ tăng trưởng doanh thu của Sản phẩm B trong năm 2024 so với năm 2023 là bao nhiêu?

A. 50%.

B. 85,7%.

C. 100,5%.

D. 114,3%.
- Câu 15. Dự kiến năm 2025, Tổng doanh thu của Công ty Z sẽ tăng 20% so với năm 2024. Giám đốc đặt mục tiêu doanh thu từ Sản phẩm C trong năm 2025 sẽ đạt mức 450 tỷ VNĐ. Hỏi để đạt được mục tiêu này, tỷ trọng của Sản phẩm C trong năm 2025 phải đạt bao nhiêu phần trăm?

A. 20%.

B. 25%.

C. 30%.

D. 35%.
- Câu 16. Năm 2025, Công ty Z quyết định ra mắt thêm dòng Sản phẩm D mới. Dự kiến Tổng doanh thu năm 2025 của toàn công ty sẽ tăng 20% so với năm 2024. Biết rằng trong năm 2025, doanh thu của Sản phẩm A và Sản phẩm B đều giữ nguyên mức doanh thu như năm 2024, trong khi doanh thu của Sản phẩm C giảm 20% so với năm 2024 do sự cạnh tranh từ các đối thủ mới. Hỏi Sản phẩm D sẽ chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm trong cơ cấu doanh thu của Công ty Z vào năm 2025?

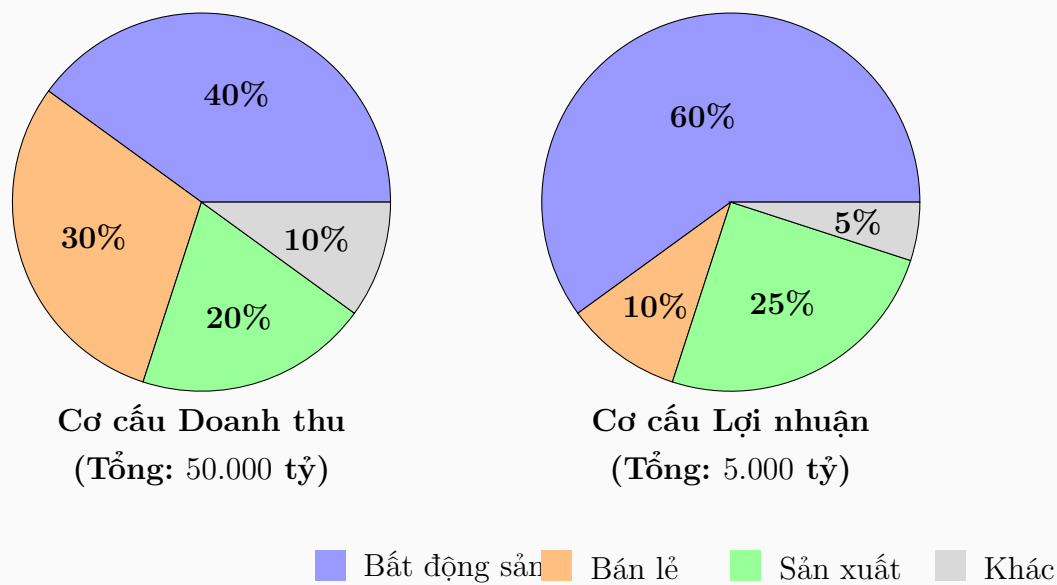
A. 18,5%.

B. 20,8%.

C. 22,2%.

D. 25,0%.

Dữ liệu cho câu 17 đến 21:
Hai biểu đồ tròn dưới đây thể hiện **Cơ cấu Doanh thu** và **Cơ cấu Lợi nhuận** của Tập đoàn đa ngành XYZ trong năm 2023. Được biết, trong năm 2023, Tổng doanh thu của tập đoàn đạt 50.000 tỷ VNĐ và Tổng lợi nhuận đạt 5.000 tỷ VNĐ.



- Câu 17.** Lợi nhuận từ mảng Sản xuất của Tập đoàn XYZ trong năm 2023 là bao nhiêu tỷ VNĐ?
- A. 1.000.

B. 1.250.

C. 1.500.

D. 2.000.
- Câu 18.** Mảng kinh doanh nào của Tập đoàn XYZ có **Biên lợi nhuận** (tỷ lệ Lợi nhuận / Doanh thu) thấp nhất?
- A. Bất động sản.

B. Bán lẻ.

C. Sản xuất.

D. Khác.
- Câu 19.** Nếu trong năm 2024, doanh thu mảng Bán lẻ tăng 20%, trong khi doanh thu các mảng khác không đổi, thì tỷ trọng doanh thu mảng Bán lẻ trong tổng doanh thu mới của tập đoàn sẽ xấp xỉ bao nhiêu?
- A. 32,0%.

B. 36,0%.

C. 34,0%.

D. 35,0%.
- Câu 20.** Giả sử biên lợi nhuận của từng mảng kinh doanh là không thay đổi so với năm 2023. Để tổng lợi nhuận của toàn tập đoàn đạt 6.000 tỷ VNĐ chỉ nhờ vào việc tăng trưởng doanh thu của mảng Sản xuất (các mảng khác giữ nguyên), thì doanh thu mảng Sản xuất phải đạt bao nhiêu tỷ VNĐ?
- A. 12.000.

B. 15.000.

C. 18.000.

D. 20.000.
- Câu 21.** Trong năm 2024, Ban lãnh đạo Tập đoàn XYZ quyết định tái cấu trúc hoạt động kinh doanh. Dự kiến Tổng doanh thu năm 2024 của tập đoàn không đổi so với năm 2023, nhưng doanh thu của mảng Bất động sản sẽ sụt giảm 20% so với năm 2023 do biến động thị trường. Tập đoàn đặt mục tiêu dùng toàn bộ phần doanh thu sụt giảm từ Bất động sản này để chuyển sang gia tăng doanh thu cho mảng Khác. Nếu nhờ các biện pháp tối ưu chi phí, Biên lợi nhuận (Tỷ lệ Lợi nhuận/Doanh thu) của mảng Khác trong năm 2024 được cải thiện mạnh mẽ lên mức 25%, thì lợi nhuận thu được từ mảng Khác trong năm 2024 sẽ cao gấp bao nhiêu lần so với chính mảng này trong năm 2023?
- A. 5 lần.

B. 7 lần.

C. 9 lần.

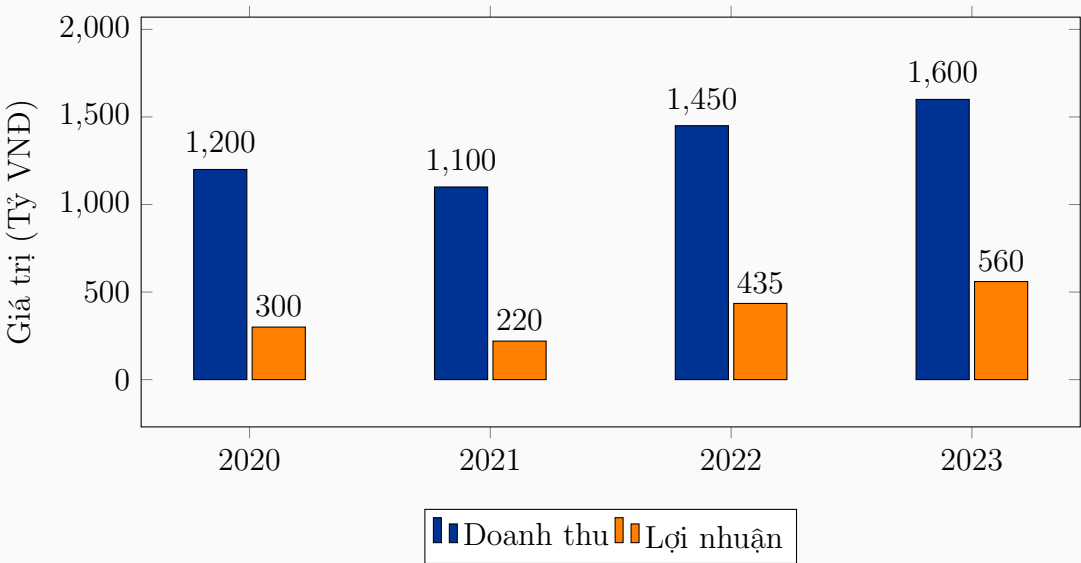
D. 11 lần.

Dạng 2: Bài toán với Biểu đồ cột và Biểu đồ đường (Bar/Line Chart)

Biểu đồ cột và biểu đồ đường đặc biệt hữu ích khi cần theo dõi **sự biến thiên** của một hoặc nhiều đại lượng qua thời gian (các năm, các tháng). Dạng bài này thường đi kèm với các câu hỏi yêu cầu tính **Tốc độ tăng trưởng**, tính **Trung bình cộng**, hoặc đối chiếu xu hướng của 2 đại lượng khác nhau (Ví dụ: Doanh thu và Lợi nhuận).

Dữ liệu cho câu 1 đến 5:

Biểu đồ dưới đây thể hiện **Doanh thu và Lợi nhuận** (đơn vị: Tỷ VNĐ) của Công ty X qua 4 năm (2020 - 2023).



Câu 1. Năm 2022, doanh thu của công ty đã tăng trưởng bao nhiêu phần trăm so với năm 2021?

- A. 24,14%.
- B. 31,82%.
- C. 35,50%.
- D. 18,23%.

Câu 2. Biên lợi nhuận của công ty trong năm 2023 là bao nhiêu?

- A. 25%.
- B. 30%.
- C. 35%.
- D. 40%.

Câu 3. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2020 - 2023, công ty đạt được bao nhiêu lợi nhuận?

- A. 356,5 tỷ VNĐ.
- B. 382,2 tỷ VNĐ.
- C. 378,75 tỷ VNĐ.
- D. 415,5 tỷ VNĐ.

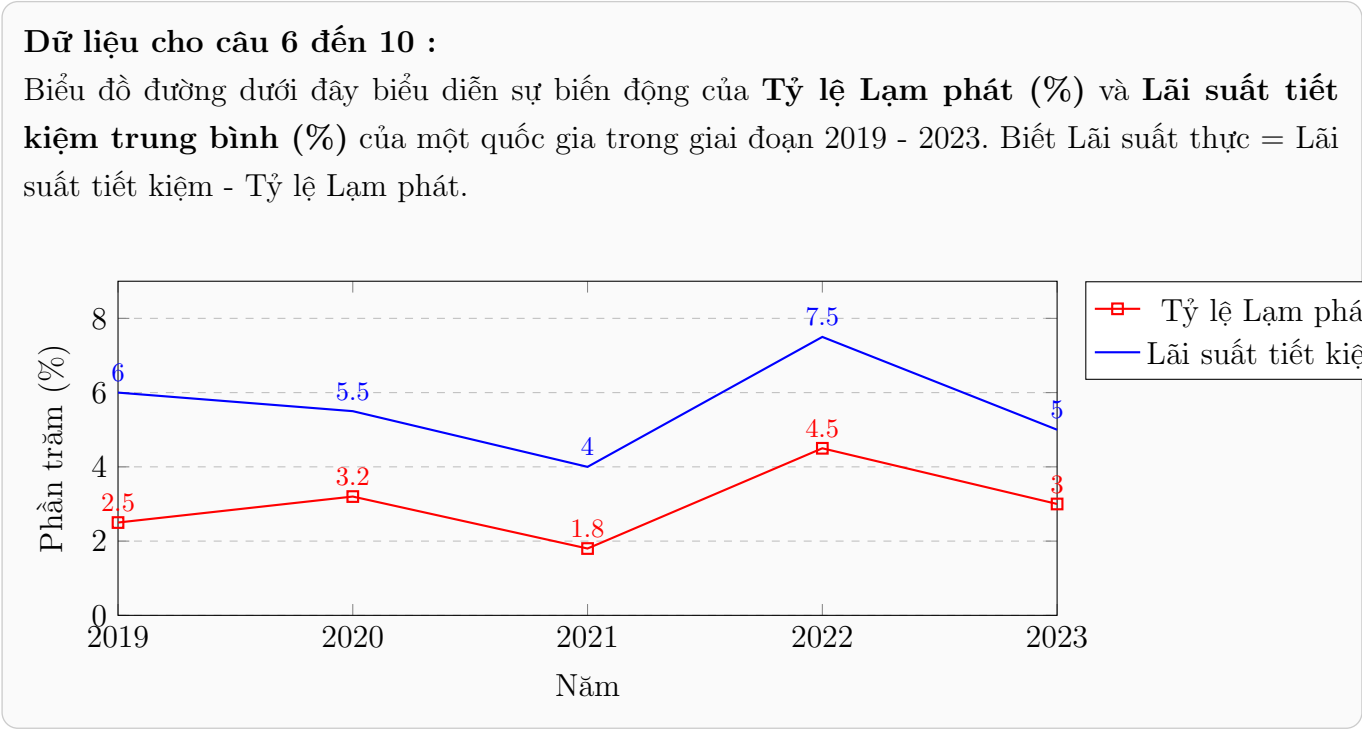
Câu 4. Giả sử trong năm 2024, công ty X đặt mục tiêu Doanh thu tăng trưởng 15% so với năm 2023, đồng thời nỗ lực tiết giảm Chi phí (Biết: $\text{Doanh thu} = \text{Lợi nhuận} + \text{Chi phí}$) sao cho Chi phí của năm 2024 chỉ bằng 90% Chi phí của năm 2023. Nếu đạt được mục tiêu này, Lợi nhuận năm 2024 của công ty X sẽ là bao nhiêu Tỷ VNĐ?

- A. 854 tỷ VNĐ.
- B. 884 tỷ VNĐ.
- C. 904 tỷ VNĐ.
- D. 924 tỷ VNĐ.

Câu 5. Công ty X lên kế hoạch cho giai đoạn 5 năm tiếp theo (2024 - 2028) với mục tiêu Tổng lợi nhuận tích lũy trong toàn bộ 5 năm phải đạt 4.500 tỷ VNĐ. Để hiện thực hóa mục tiêu này, công ty dự kiến phát hành thêm một dòng sản phẩm mới. Biết rằng, trong mảng kinh doanh truyền thống hiện tại, lợi nhuận mỗi năm (từ 2024 đến 2028) được duy trì ổn định bằng với mức lợi nhuận của

năm 2023. Đối với dòng sản phẩm mới, Biên lợi nhuận (Tỷ lệ Lợi nhuận/Doanh thu) dự kiến đạt 25%. Hỏi mảng sản phẩm mới phải đem về bình quân mỗi năm bao nhiêu Tỷ VND Doanh thu để giúp công ty hoàn thành mục tiêu Lợi nhuận tích lũy nói trên?

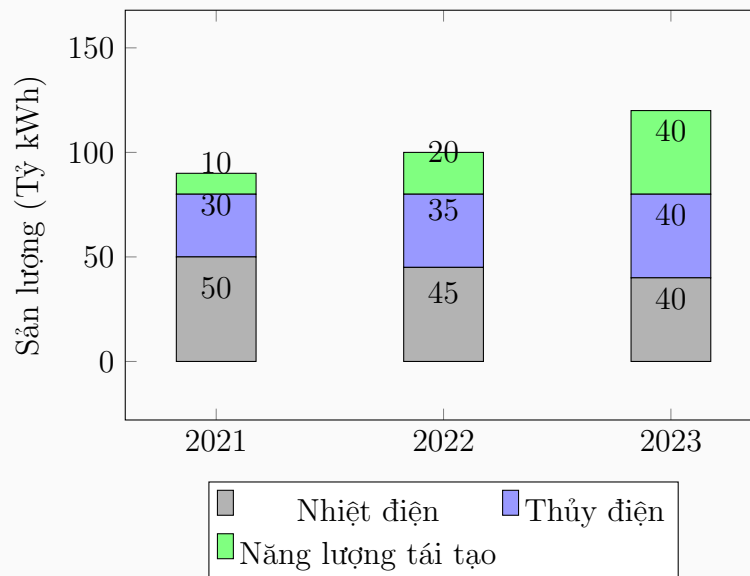
A. 1.050 tỷ VND. B. 1.240 tỷ VND. C. 1.360 tỷ VND. D. 1.420 tỷ VND.



- Câu 6.** Năm nào Lãi suất tiết kiệm đạt mức cao nhất trong giai đoạn khảo sát?
- A. 2019. B. 2020. C. 2022. D. 2023.
- Câu 7.** Lãi suất thực của quốc gia này trong năm 2020 là bao nhiêu phần trăm?
- A. 2,0%. B. 2,3%. C. 2,5%. D. 3,0%.
- Câu 8.** Tỷ lệ lạm phát trung bình của quốc gia này trong cả giai đoạn 2019 - 2023 là bao nhiêu phần trăm?
- A. 3,0%. B. 3,2%. C. 3,5%. D. 4,0%.
- Câu 9.** Giả sử đầu năm 2022, ông A gửi tiết kiệm 1 tỷ VND tại ngân hàng với kỳ hạn 1 năm. Tuy nhiên, đến cuối năm 2022, do tình hình lạm phát cao như biểu đồ đã thể hiện, sức mua thực tế của số tiền lãi mà ông A nhận được đã bị xói mòn. Tính giá trị "Lãi thực"(số tiền lãi thực tế quy đổi theo sức mua) mà ông A nhận được trong năm 2022 là bao nhiêu triệu VND?
- A. 30 triệu VND. B. 45 triệu VND. C. 75 triệu VND. D. 105 triệu VND.
- Câu 10.** Năm 2024, Ngân hàng Nhà nước dự báo Tỷ lệ lạm phát sẽ được kiểm soát và giảm xuống mức 2,5%. Để đảm bảo "Lãi suất thực" của người gửi tiền trong năm 2024 được duy trì bằng đúng mức Lãi suất thực của năm 2023, các ngân hàng thương mại cần thiết lập mức Lãi suất tiết kiệm trung bình là bao nhiêu phần trăm trong năm 2024?
- A. 4,0%. B. 4,5%. C. 5,0%. D. 5,5%.

Dữ liệu cho câu 11 đến 15 :

Biểu đồ cột chồng dưới đây thể hiện Sản lượng điện năng (đơn vị: Tỷ kWh) được phân theo 3 nguồn: Nhiệt điện, Thủy điện, và Năng lượng tái tạo của một khu vực từ năm 2021 đến 2023.



Câu 11. Tổng sản lượng điện của toàn khu vực trong năm 2022 là bao nhiêu tỷ kWh?

- A. 90 tỷ kWh. B. 100 tỷ kWh. C. 110 tỷ kWh. D. 120 tỷ kWh.

Câu 12. Trong giai đoạn 2021 - 2023, Năng lượng tái tạo đã có tốc độ tăng trưởng là bao nhiêu phần trăm?

- A. 100%. B. 200%. C. 300%. D. 400%.

Câu 13. Tỷ trọng của Thủy điện trong tổng cơ cấu sản lượng điện năm 2023 là bao nhiêu phần trăm?

- A. 25,5%. B. 30,0%. C. 33,3%. D. 40,0%.

Câu 14. Giả sử năm 2024, tổng sản lượng điện đạt 150 tỷ kWh, trong đó Nhiệt điện bị cắt giảm xuống chỉ còn chiếm 20% tổng sản lượng. Sản lượng của Năng lượng tái tạo tăng lên gấp rưỡi (1,5 lần) so với năm 2023. Hỏi sản lượng Thủy điện trong năm 2024 đạt bao nhiêu tỷ kWh?

- A. 45 tỷ kWh. B. 50 tỷ kWh. C. 60 tỷ kWh. D. 65 tỷ kWh.

Câu 15. Dự báo trong năm 2024, tổng sản lượng điện năng của toàn khu vực sẽ tăng trưởng 15% so với năm 2023. Chính quyền địa phương đặt mục tiêu tỷ trọng của Năng lượng tái tạo trong năm 2024 sẽ chiếm 40% tổng sản lượng điện toàn khu vực. Hỏi sản lượng điện từ Năng lượng tái tạo trong năm 2024 cần tăng thêm bao nhiêu tỷ kWh so với năm 2023 để đạt được mục tiêu này?

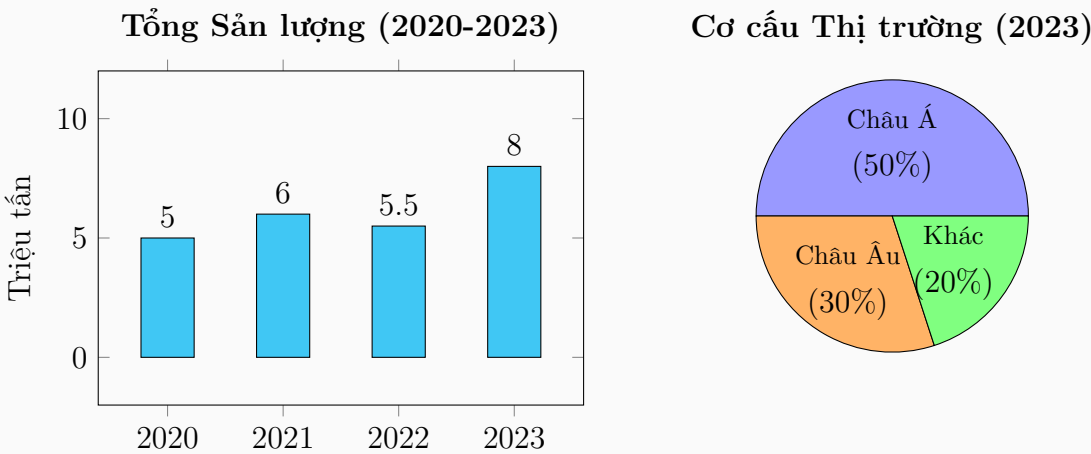
- A. 10,5 tỷ kWh. B. 12,6 tỷ kWh. C. 15,2 tỷ kWh. D. 18,4 tỷ kWh.

Dạng 3: Bài toán với Biểu đồ kết hợp (Combined Chart)

Biểu đồ kết hợp thường xuất hiện dưới dạng 2 loại biểu đồ bổ trợ cho nhau (Ví dụ: 1 biểu đồ cột thể hiện Tổng giá trị qua các năm, và 1 biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu của một năm cụ thể). Dạng bài này kiểm tra tư duy **đối chiếu chéo dữ liệu**. Bạn phải lấy "Tổng" ở biểu đồ này để kết hợp với "Tỷ lệ %" ở biểu đồ kia mới có thể giải quyết được bài toán.

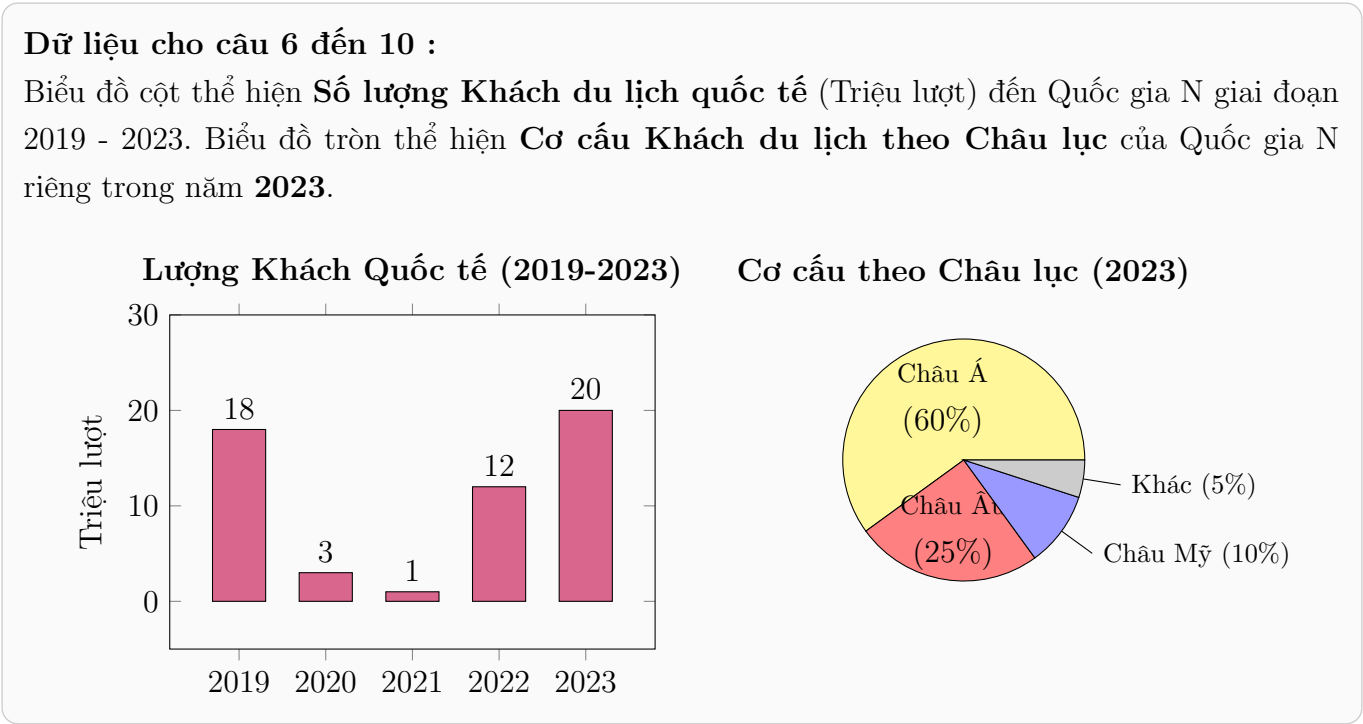
Dữ liệu cho câu 1 đến 5:

Biểu đồ cột thể hiện **Tổng Sản lượng xuất khẩu gạo** (triệu tấn) của Quốc gia M giai đoạn 2020 - 2023. Biểu đồ tròn thể hiện **Cơ cấu thị trường xuất khẩu** của Quốc gia M riêng trong năm **2023**.



- Câu 1.** Sản lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Châu Á trong năm 2023 là bao nhiêu triệu tấn?
- A. 3 triệu tấn. B. 3,5 triệu tấn. C. 4 triệu tấn. D. 4,5 triệu tấn.
- Câu 2.** Năm 2022, sản lượng xuất khẩu đã giảm bao nhiêu phần trăm so với năm 2021?
- A. 7,14%. B. 8,33%. C. 9,09%. D. 10,50%.
- Câu 3.** Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2020 - 2023, Quốc gia M xuất khẩu bao nhiêu triệu tấn gạo?
- A. 5,875 triệu tấn. B. 6,125 triệu tấn. C. 6,500 triệu tấn. D. 7,125 triệu tấn.
- Câu 4.** Giả sử năm 2024, tổng sản lượng xuất khẩu dự kiến tăng 15% so với năm 2023. Tuy nhiên, do một số khó khăn, sản lượng xuất khẩu sang Châu Á **giữ nguyên** như năm 2023. Tỷ trọng xuất khẩu gạo sang Châu Á trong năm 2024 sẽ là bao nhiêu?
- A. 35,5%. B. 40,2%. C. 43,5%. D. 50,0%.
- Câu 5.** Quốc gia M đặt mục tiêu đến năm 2025, **Tổng sản lượng xuất khẩu gạo** phải đạt 10 triệu tấn. Nhằm đa dạng hóa thị trường và hạn chế rủi ro tập trung, chính phủ chủ trương kiểm soát sao cho tỷ trọng sản lượng xuất khẩu sang Châu Á trong năm 2025 không được vượt quá 35% tổng sản lượng của năm đó. Để tuân thủ chặt chẽ quy định này, sản lượng xuất khẩu gạo sang Châu Á trong năm 2025 sẽ giảm đi bao nhiêu triệu tấn so với mức xuất khẩu thực tế của thị trường này trong năm 2023?

- A. 0, 25 triệu tấn.
- B. 0, 50 triệu tấn.
- C. 0, 75 triệu tấn.
- D. 1, 00 triệu tấn.



- Câu 6.** Lượng khách du lịch quốc tế đến Quốc gia N năm 2020 đã giảm bao nhiêu triệu lượt so với năm 2019 (giai đoạn bùng phát dịch bệnh)?

A. 12 triệu lượt.

B. 13 triệu lượt.

C. 15 triệu lượt.

D. 18 triệu lượt.
- Câu 7.** Số lượng khách du lịch đến từ **Châu Á** trong năm 2023 là bao nhiêu?

A. 10 triệu lượt.

B. 12 triệu lượt.

C. 14 triệu lượt.

D. 15 triệu lượt.
- Câu 8.** Số lượng khách du lịch đến từ **Châu Âu** nhiều gấp bao nhiêu lần số lượng khách đến từ **Châu Mỹ** trong năm 2023?

A. 1, 5 lần.

B. 2, 0 lần.

C. 2, 5 lần.

D. 3, 0 lần.
- Câu 9.** Nếu giả sử năm 2024 lượng khách du lịch **không phải từ Châu Á** (tức là Châu Âu, Châu Mỹ và Khác) tăng thêm 20% so với con số của năm 2023, trong khi lượng khách từ Châu Á giữ nguyên. Tổng lượng khách du lịch của Quốc gia N năm 2024 sẽ đạt bao nhiêu triệu lượt?

A. 20, 6 triệu lượt.

B. 21, 0 triệu lượt.

C. 21, 6 triệu lượt.

D. 22, 0 triệu lượt.
- Câu 10.** Giả sử chi tiêu bình quân của một khách du lịch đến từ Châu Âu trong năm 2023 là 1500 USD, và của một khách đến từ Châu Mỹ là 2000 USD. Tổng doanh thu thu được từ lượng khách của hai châu lục này trong năm 2023 là bao nhiêu tỷ USD?

A. 10, 5 tỷ USD.

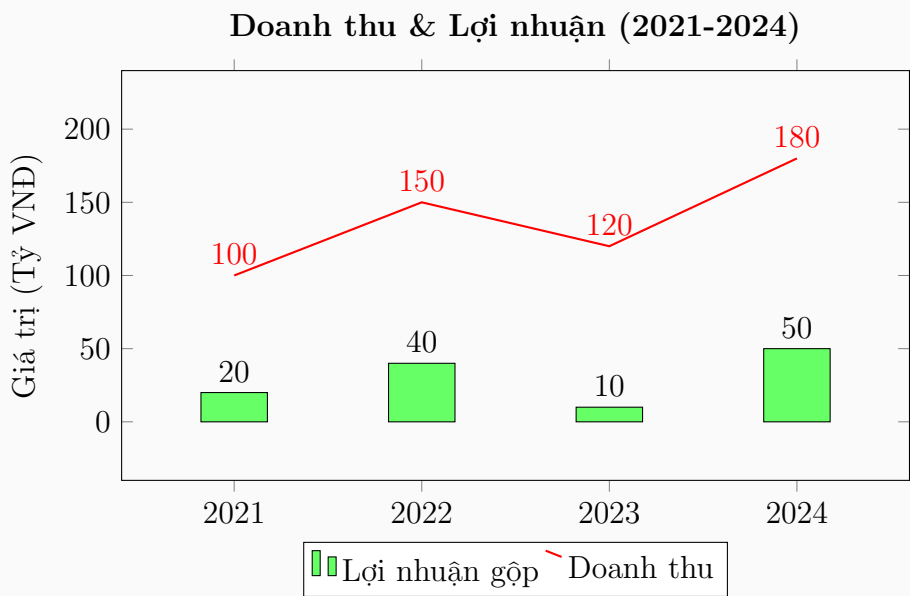
B. 11, 5 tỷ USD.

C. 12, 0 tỷ USD.

D. 12, 5 tỷ USD.

Dữ liệu cho câu 11 đến 15 :

Biểu đồ dưới đây kết hợp giữa đường và cột, thể hiện **Doanh thu** (Biểu đồ đường - Tỷ VND) và **Lợi nhuận gộp** (Biểu đồ cột - Tỷ VND) của Chuỗi siêu thị S giai đoạn 2021 - 2024. Biết $\text{Biên lợi nhuận gộp} = \text{Lợi nhuận gộp} / \text{Doanh thu}$.



- Câu 11.** Năm nào Biên lợi nhuận gộp của Chuỗi siêu thị S đạt mức cao nhất?
- A. 2021. B. 2022. C. 2023. D. 2024.
- Câu 12.** Từ năm 2022 đến 2023, Doanh thu của Chuỗi siêu thị S đã giảm bao nhiêu phần trăm?
- A. 20%. B. 25%. C. 30%. D. 35%.
- Câu 13.** Tổng chi phí của Chuỗi siêu thị S trong năm 2024 cao hơn tổng chi phí trong năm 2023 là bao nhiêu phần trăm?
- A. 15,38%. B. 16,50%. C. 18,18%. D. 20,00%.
- Câu 14.** Giả sử trong năm 2025, Chuỗi siêu thị S đặt mục tiêu Doanh thu tăng trưởng 20% so với năm 2024, đồng thời kỳ vọng Biên lợi nhuận gộp sẽ đạt mức tương đương với năm 2022. Để hoàn thành mục tiêu này, Lợi nhuận gộp của năm 2025 phải đạt bao nhiêu tỷ VND?
- A. 54,2 tỷ VND. B. 57,6 tỷ VND. C. 60,5 tỷ VND. D. 62,4 tỷ VND.
- Câu 15.** Giả sử mô hình kinh doanh của Chuỗi siêu thị S có Tổng chi phí tỷ lệ thuận hoàn toàn với Số lượng sản phẩm bán ra. Trong năm 2025, để thúc đẩy tiêu dùng, chuỗi thực hiện chiến dịch giảm giá diện rộng khiến Giá bán bình quân giảm 10% so với năm 2024, từ đó giúp Số lượng sản phẩm bán ra tăng mạnh 40%. Đồng thời, nhờ nhập hàng số lượng lớn, Chi phí bình quân cho mỗi sản phẩm cũng giảm được 5%. Với kịch bản này, Lợi nhuận gộp của Chuỗi siêu thị S trong năm 2025 sẽ tăng hay giảm bao nhiêu tỷ VND so với năm 2024?
- A. Giảm 3,9 tỷ VND. B. Tăng 3,9 tỷ VND. C. Tăng 5,2 tỷ VND. D. Giảm 2,4 tỷ VND.

Dạng 4: Bài toán với Bảng số liệu đa chiều (Data Table)

Bảng số liệu là hình thức cung cấp lượng thông tin khổng lồ và chi tiết nhất. Đặc trưng của dạng này là các số liệu thường có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau theo **Hàng** và **Cột**. Thường sẽ có những ô bị khuyết, đòi hỏi bạn phải tìm ra số liệu ẩn trước khi trả lời câu hỏi. Ngoài ra, bảng số liệu rất phù hợp cho các bài toán **Dự phóng và Tối ưu hóa** giả định trong tương lai.

Dữ liệu cho câu 1 đến 5:

Bảng thống kê kết quả sản xuất kinh doanh của 3 phân xưởng (A, B, C) trong Tập đoàn Y năm 2024. Biết rằng **Năng suất lao động** (NSLD) = Tổng doanh thu / Số lượng nhân sự.

Chỉ tiêu	Xưởng A	Xưởng B	Xưởng C	Tổng Tập đoàn
Doanh thu (Tỷ VNĐ)	320	480	200	1000
Số nhân sự (Người)	100	120	80	300
Biên lợi nhuận gộp	15%	25%	10%	? (1)

- Câu 1.** Năng suất lao động của Xưởng B cao gấp bao nhiêu lần Năng suất lao động của Xưởng C?
- A. 1, 2 lần. B. 1, 5 lần. C. 1, 6 lần. D. 2, 0 lần.
- Câu 2.** Tổng lợi nhuận gộp của toàn bộ Tập đoàn Y trong năm 2024 là bao nhiêu tỷ VNĐ?
- A. 150 tỷ. B. 165 tỷ. C. 188 tỷ. D. 210 tỷ.
- Câu 3.** Biên lợi nhuận gộp trung bình của toàn Tập đoàn Y năm 2024 là bao nhiêu phần trăm?
- A. 16, 7%. B. 18, 0%. C. 18, 8%. D. 20, 5%.
- Câu 4.** Giả sử năm 2025, Xưởng A được đầu tư công nghệ mới giúp **năng suất lao động tăng** 25% nhưng số lượng nhân sự lại bị **cắt giảm** 10%. Doanh thu của Xưởng A trong năm 2025 sẽ thay đổi như thế nào so với năm 2024?
- A. Tăng 10%. B. Tăng 12, 5%. C. Tăng 15%. D. Không đổi.
- Câu 5.** (Bài toán tối ưu hóa cơ cấu) Sang năm 2026, do Xưởng C làm ăn kém hiệu quả, Tập đoàn quyết định **đóng cửa hoàn toàn** Xưởng C (Doanh thu xưởng C bằng 0). Tập đoàn đặt mục tiêu: Dù mất đi Xưởng C, **Tổng lợi nhuận gộp của toàn Tập đoàn vẫn phải bằng đúng năm 2024** (tức là 188 tỷ). Nếu giả sử Biên lợi nhuận gộp của Xưởng A và B không thay đổi, và Doanh thu của Xưởng A được **giữ nguyên** ở mức 320 tỷ, thì Doanh thu của Xưởng B cần đạt bao nhiêu tỷ VNĐ?
- A. 480 tỷ. B. 500 tỷ. C. 520 tỷ. D. 560 tỷ.

Dữ liệu cho câu 6 đến 10 :

Bảng dưới đây thống kê các thông số tài chính dự kiến của 4 dự án kinh doanh (P1, P2, P3, P4).
Biết rằng:

- Lợi nhuận dự kiến = (Giá bán 1 SP - Chi phí biến đổi 1 SP) × Số lượng SP - Chi phí cố định.
- Điểm hòa vốn (Số sản phẩm) = Chi phí cố định / (Giá bán 1 SP - Chi phí biến đổi 1 SP).

Dự án	Chi phí cố định (Tr. VNĐ)	Chi phí biến đổi/SP (Tr. VNĐ)	Giá bán/SP (Tr. VNĐ)	Số SP dự kiến bán
P1	100	2,0	3,0	500
P2	200	1,5	2,5	1000
P3	150	3,0	4,0	400
P4	50	1,0	1,8	800

Câu 6. Dự án nào mang lại mức lợi nhuận dự kiến cao nhất?

- A. P1.
- B. P2.
- C. P3.
- D. P4.

Câu 7. Số sản phẩm tối thiểu mà dự án P3 cần bán ra để đạt **Điểm hòa vốn** (không bị lỗ) là bao nhiêu?

- A. 100 sản phẩm.
- B. 150 sản phẩm.
- C. 200 sản phẩm.
- D. 250 sản phẩm.

Câu 8. Giả sử do biến động thị trường, số lượng sản phẩm thực tế bán được của dự án P1 **thấp hơn 20%** so với dự kiến. Lợi nhuận thực tế của dự án P1 khi đó là bao nhiêu?

- A. 200 Tr. VNĐ.
- B. 250 Tr. VNĐ.
- C. 300 Tr. VNĐ.
- D. 350 Tr. VNĐ.

Câu 9. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí (ROI) dự kiến của dự án P4 xấp xỉ bằng bao nhiêu phần trăm? (Biết: Tổng chi phí = Chi phí cố định + Tổng Chi phí biến đổi).

- A. 50,5%.
- B. 60,0%.
- C. 69,4%.
- D. 75,2%.

Câu 10. Giả sử dự án P2 muốn tăng Lợi nhuận dự kiến thêm 20% so với mức lợi nhuận ban đầu (tính ở điều kiện dự kiến) mà không thay đổi Giá bán và cơ cấu Chi phí. Số lượng sản phẩm tối thiểu mà dự án P2 cần bán ra là bao nhiêu?

- A. 1100 sản phẩm.
- B. 1160 sản phẩm.
- C. 1200 sản phẩm.
- D. 1250 sản phẩm.

Dữ liệu cho câu 11 đến 15 :

Bảng dữ liệu khảo sát nhân khẩu học của 3 khu vực (A, B, C) vào năm 2023.

Biết: Mật độ dân số (người/km²) = Số dân / Diện tích.

Khu vực	Số dân (Triệu người)	Tỷ lệ tăng TN (%)	Mật độ dân số (Người/km ²)	Diện tích (km ²)
A	20	1,2%	?(1)	50.000
B	?(2)	0,8%	200	150.000
C	10	1,5%	100	?(3)
Tổng cộng	60	-	-	? (4)

- Câu 11.** Diện tích của khu vực C là bao nhiêu km²?
- A. 80.000 km². B. 100.000 km². C. 120.000 km². D. 150.000 km².
- Câu 12.** Số dân của khu vực B là bao nhiêu triệu người?
- A. 25 triệu người. B. 30 triệu người. C. 35 triệu người. D. 40 triệu người.
- Câu 13.** Mật độ dân số của khu vực A cao gấp bao nhiêu lần mật độ dân số của khu vực C?
- A. 2 lần. B. 3 lần. C. 4 lần. D. 5 lần.
- Câu 14.** Dự báo năm 2024, nếu số dân khu vực A chỉ biến đổi dựa trên tỷ lệ tăng tự nhiên (không có di cư), thì dân số khu vực A sẽ đạt bao nhiêu triệu người?
- A. 20,12 triệu người. B. 20,24 triệu người. C. 21,20 triệu người. D. 24,00 triệu người.
- Câu 15.** Giả sử trong giai đoạn từ cuối năm 2023 đến cuối năm 2025, tỷ lệ tăng tự nhiên của khu vực B luôn duy trì ở mức 0,8%/năm. Đồng thời, do chính sách thu hút lao động, mỗi năm khu vực B tiếp nhận thêm đúng 100.000 người nhập cư (người nhập cư được cộng vào dân số cuối mỗi năm). Tổng dân số của khu vực B vào cuối năm 2025 xấp xỉ bằng bao nhiêu triệu người?
- A. 30,48 triệu người. B. 30,58 triệu người. C. 30,68 triệu người. D. 30,88 triệu người.

Dữ liệu cho câu 16 đến 20 :

Bảng dưới đây thống kê tình hình sản xuất và tiêu thụ của 3 loại nông sản chính (Gạo, Cà phê, Cao su) tại tỉnh X trong năm 2024. Một số dữ liệu đã bị khuyết.

Loại nông sản	Sản lượng (nghìn tấn)	Xuất khẩu (nghìn tấn)	Tiêu thụ nội địa (nghìn tấn)	Tỷ trọng xuất khẩu (%)
Gạo	1500	?	600	?
Cà phê	?	240	?	80,0%
Cao su	120	?	12	?
Tổng cộng	?	?	?	?

- Câu 16.** Tổng Khối lượng xuất khẩu của Gạo và Cao su trong năm 2024 là bao nhiêu nghìn tấn?
- A. 960 nghìn tấn. B. 980 nghìn tấn. C. 1008 nghìn tấn. D. 1012 nghìn tấn.
- Câu 17.** Sản lượng Cà phê trong năm 2024 cao hơn Sản lượng Cao su bao nhiêu phần trăm?
- A. 120%. B. 150%. C. 200%. D. 250%.
- Câu 18.** Tỷ trọng xuất khẩu chung của cả 3 loại nông sản (Gạo, Cà phê, Cao su) trong năm 2024 là bao nhiêu phần trăm?
- A. 60,0%. B. 62,5%. C. 65,0%. D. 70,0%.
- Câu 19.** Biết rằng giá xuất khẩu bình quân năm 2024 của Gạo là 600 USD/tấn, Cà phê là 3.000 USD/tấn và Cao su là 1.500 USD/tấn. Tổng kim ngạch xuất khẩu của 3 mặt hàng này trong năm 2024 đạt bao nhiêu triệu USD?
- A. 1.285 triệu USD. B. 1.320 triệu USD. C. 1.422 triệu USD. D. 1.516 triệu USD.

Câu 20. Giả sử trong năm 2025, do ảnh hưởng của thời tiết, Sản lượng Gạo giảm 10% so với năm 2024. Nếu Khối lượng tiêu thụ nội địa của Gạo trong năm 2025 vẫn giữ nguyên như năm 2024, thì Khối lượng xuất khẩu Gạo trong năm 2025 sẽ giảm bao nhiêu phần trăm so với năm 2024?

- A. 10,00%. B. 15,50%. C. 16,67%. D. 20,00%.

PHẦN III. BÀI TẬP LUYỆN TẬP TỔNG HỢP (MỤC TIÊU 900+)

Phần này cung cấp các bài tập được thiết kế bám sát cấu trúc đề thi thực tế. Mỗi cụm bài tập gồm 3 câu hỏi (tương ứng với 3 mức độ: Thông hiểu, Vận dụng, Vận dụng cao) khai thác chung một bộ dữ liệu.

Dữ liệu cho Cụm bài tập 1:

Bảng thống kê số lượng và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của 3 khoa trong Trường Đại học Z năm 2025. Biết rằng tỷ lệ có việc làm được tính bằng $(\text{Số SV có việc làm} / \text{Tổng số SV tốt nghiệp}) \times 100\%$.

Khoa	Tổng số SV tốt nghiệp	Số SV có việc làm	Tỷ lệ có việc làm (%)
Kinh tế	800	?(1)	90%
Kỹ thuật	?(2)	510	85%
Ngoại ngữ	400	380	95%
Tổng toàn trường	? (3)	? (4)	? (5)

Câu 1. Tổng số sinh viên tốt nghiệp có việc làm của cả 3 khoa (giá trị của ?(4)) là bao nhiêu sinh viên?

- A. 1.500.
- B. 1.580.
- C. 1.610.
- D. 1.800.

Câu 2. Tỷ lệ có việc làm trung bình của **toàn trường Đại học Z** (giá trị của ?(5)) xấp xỉ bằng bao nhiêu phần trăm?

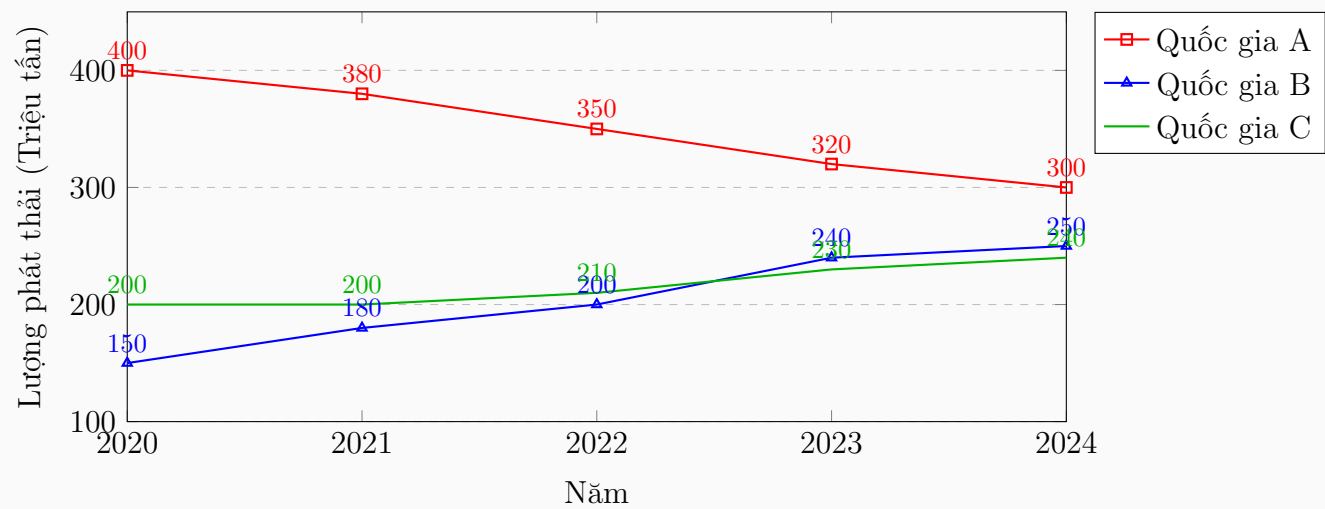
- A. 90,0%.
- B. 89,4%.
- C. 91,2%.
- D. 88,5%.

Câu 3. Trường Đại học Z đặt mục tiêu trong năm 2026, tỷ lệ có việc làm của toàn trường phải đạt chính xác 92%. Giả sử số lượng SV tốt nghiệp của 3 khoa trong năm 2026 **không thay đổi** so với năm 2025, tỷ lệ có việc làm của Khoa Kinh tế giữ nguyên ở 90%, tỷ lệ có việc làm của Khoa Ngoại ngữ đạt mức **tối đa là 100%**. Hỏi tỷ lệ có việc làm của Khoa Kỹ thuật trong năm 2026 phải đạt tối thiểu bao nhiêu phần trăm để hoàn thành mục tiêu chung của trường?

- A. 90%.
- B. 92%.
- C. 92,67%.
- D. 94,33%.

Dữ liệu cho Cụm bài tập 2:

Biểu đồ đường dưới đây thể hiện Lượng phát thải CO2 (triệu tấn) của 3 quốc gia A, B, C từ năm 2020 đến năm 2024.



Câu 4. Năm nào Quốc gia A có lượng phát thải CO2 bằng với tổng lượng phát thải của Quốc gia B và Quốc gia C cộng lại?

- A. 2021.
- B. 2022.
- C. 2023.
- D. 2024.

Câu 5. Trong giai đoạn 2020 - 2024, lượng phát thải CO2 của Quốc gia B đã có tốc độ tăng trưởng là bao nhiêu phần trăm?

- A. 40%.
- B. 55,5%.
- C. 66,67%.
- D. 100%.

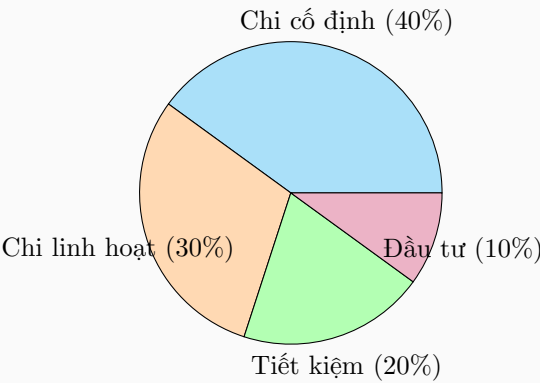
Câu 6. Vào năm 2025, Quốc gia A cam kết sẽ tiếp tục giảm phát thải CO2 theo đúng tốc độ giảm phần trăm của năm 2024 so với 2023. Trong khi đó, Quốc gia B nỗ lực kiểm soát để lượng phát thải năm 2025 chỉ bằng chính xác lượng phát thải năm 2024. Nếu điều này xảy ra, tỷ lệ lượng phát thải CO2 của Quốc gia B so với Quốc gia A trong năm 2025 xấp xỉ bằng bao nhiêu?

- A. 83,3%.
- B. 86,5%.
- C. 88,9%.
- D. 92,1%.

Dữ liệu cho CỤM bài tập 3:

Biểu đồ tròn dưới đây thể hiện Cơ cấu phân bổ thu nhập hàng tháng của gia đình anh A trong năm 2024. Bảng số liệu bên cạnh thống kê Các nguồn thu nhập hàng tháng của anh A (Đơn vị: Triệu VND).

Cơ cấu phân bổ (2024)



Nguồn thu	Số tiền (Tr. VND)
Lương cứng	15
Thưởng năng suất	5
Thu nhập làm thêm	10
Tổng cộng	30

Câu 7. Mỗi tháng gia đình anh A dành bao nhiêu tiền cho việc Tiết kiệm?

- A. 3 triệu VND.
- B. 5 triệu VND.
- C. 6 triệu VND.
- D. 9 triệu VND.

Câu 8. Giả sử vào tháng 1/2025, anh A bị cắt khoản "Thu nhập làm thêm", khiến tổng thu nhập giảm đi tương ứng, nhưng anh A quyết định giữ nguyên số tiền tuyệt đối dành cho "Đầu tư" như của năm 2024. Hỏi tỷ trọng của khoản "Đầu tư" trong tổng thu nhập tháng 1/2025 là bao nhiêu?

- A. 10%.
- B. 12%.
- C. 15%.
- D. 20%.

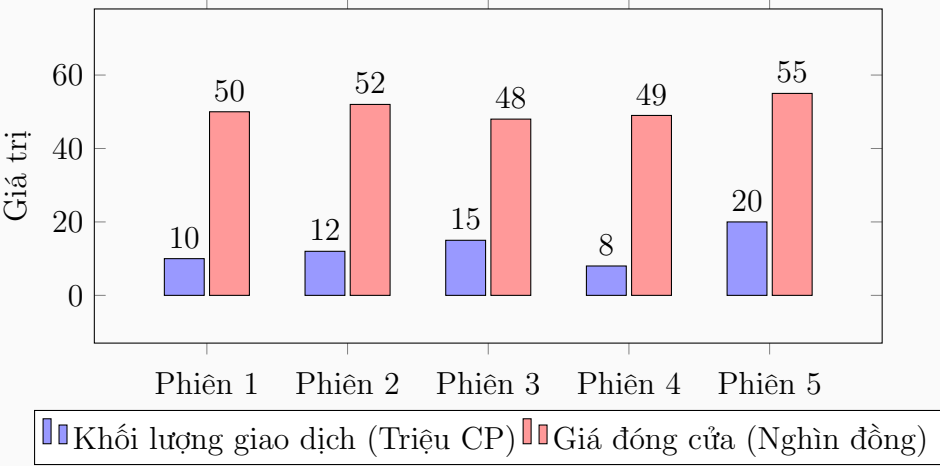
Câu 9. Nếu từ năm 2024 sang năm 2025, tổng thu nhập của anh A tăng đều đặn 10% mỗi tháng so với mức 30 triệu VND/tháng cũ, và cơ cấu tỷ lệ phân bổ chi tiêu không thay đổi. Tổng số tiền gia đình anh A chi ra để Chi tiêu (bao gồm Cố định và Linh hoạt) trong cả 12 tháng của năm 2025 là bao nhiêu?

- A. 252 triệu VND.
- B. 277,2 triệu VND.
- C. 290,4 triệu VND.
- D. 330 triệu VND.

Dữ liệu cho Cụm bài tập 4:

Diễn biến giao dịch của Cổ phiếu X trên thị trường chứng khoán trong 5 phiên liên tiếp được thể hiện trên biểu đồ dưới đây. **Biểu đồ cột (màu đỏ)** thể hiện **Giá đóng cửa** (Nghìn đồng/cổ phiếu). **Biểu đồ cột (màu xanh)** thể hiện **Khối lượng giao dịch** (Triệu cổ phiếu).

Biết: $Giá\ trị\ giao\ dịch = Giá\ đóng\ cửa \times Khối\ lượng\ giao\ dịch$.



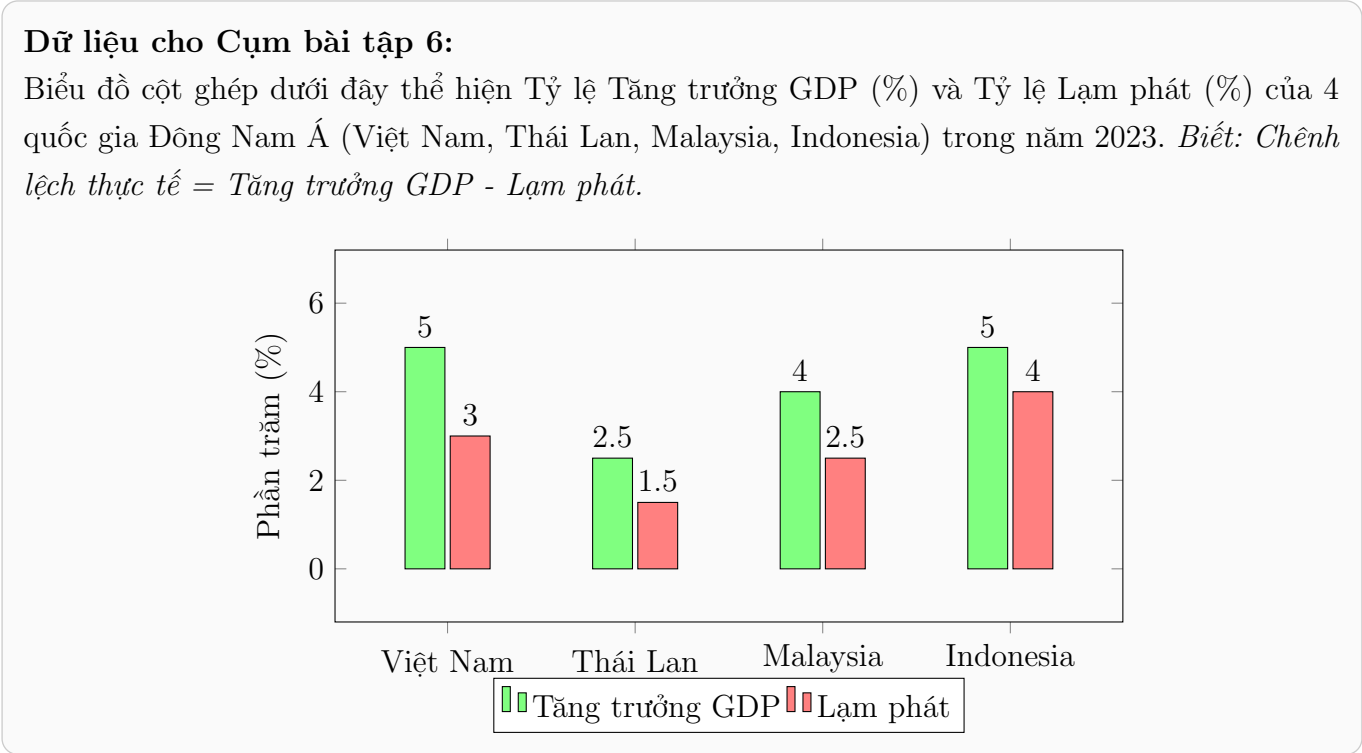
- Câu 10.** Tổng Giá trị giao dịch của cổ phiếu X trong **Phiên 3** là bao nhiêu Tỷ VNĐ?
- A. 72 tỷ VNĐ. B. 150 tỷ VNĐ. C. 720 tỷ VNĐ. D. 7.200 tỷ VNĐ.
- Câu 11.** Phiên giao dịch nào ghi nhận mức tăng trưởng Giá đóng cửa (tính bằng số tuyệt đối) cao nhất so với phiên giao dịch liền trước đó?
- A. Phiên 2. B. Phiên 3. C. Phiên 4. D. Phiên 5.
- Câu 12.** Nhà đầu tư K quyết định mua 100.000 cổ phiếu X tại mức giá đóng cửa của Phiên 1, và bán toàn bộ số cổ phiếu này tại mức giá đóng cửa của Phiên 5. Biết rằng công ty chứng khoán thu phí giao dịch là 0,2% tính trên mỗi chiều (chiều mua và chiều bán). Lợi nhuận ròng (sau khi trừ phí) của nhà đầu tư K trong thương vụ này là bao nhiêu triệu VNĐ?
- A. 450,0 triệu VNĐ. B. 479,0 triệu VNĐ. C. 489,5 triệu VNĐ. D. 500,0 triệu VNĐ.

Dữ liệu cho Cụm bài tập 5:

Một công ty thực hiện khảo sát thị hiếu của 1.000 khách hàng đối với 3 sản phẩm điện thoại A, B, C theo 3 nhóm độ tuổi. Bảng dưới đây cung cấp một phần dữ liệu thu thập được. Dựa vào tư duy logic và toán học, hãy suy luận các ô trống còn khuyết để trả lời câu hỏi.

Nhóm tuổi	Sản phẩm A	Sản phẩm B	Sản phẩm C	Tổng cộng
Dưới 18 tuổi	120	50	?(1)	200
18 - 30 tuổi	?(2)	150	80	400
Trên 30 tuổi	60	?(3)	100	? (4)
Tổng cộng	350	?	210	1000

- Câu 13.** Số lượng khách hàng Trên 30 tuổi mua **Sản phẩm B** (giá trị ?(3)) là bao nhiêu người?
- A. 200 người. B. 220 người. C. 240 người. D. 260 người.
- Câu 14.** Trong nhóm khách hàng từ **18 đến 30 tuổi**, sản phẩm nào được ưa chuộng (mua nhiều nhất)?
- A. Sản phẩm A. B. Sản phẩm B. C. Sản phẩm C. D. A và B bằng nhau.
- Câu 15.** Tỷ lệ khách hàng mua **Sản phẩm B** trong tổng số người tham gia khảo sát là bao nhiêu phần trăm?
- A. 35%. B. 40%. C. 44%. D. 50%.
- Câu 16.** Biết rằng mức lợi nhuận thu được từ mỗi chiếc điện thoại loại A là 2 triệu đồng, loại B là 1,5 triệu đồng và loại C là 3 triệu đồng. Tổng lợi nhuận công ty thu được từ riêng nhóm khách hàng **Trên 30 tuổi** là bao nhiêu triệu đồng?
- A. 740 triệu đồng. B. 760 triệu đồng. C. 780 triệu đồng. D. 800 triệu đồng.
- Câu 17.** Giả sử trong đợt bán hàng tới, công ty tung ra chiến dịch khuyến mãi dành riêng cho Sản phẩm C. Theo dự báo, số lượng người mua Sản phẩm C ở nhóm "18 - 30 tuổi" sẽ tăng 25% và ở nhóm "Trên 30 tuổi" tăng 15% so với khảo sát hiện tại; các thông số khác hoàn toàn giữ nguyên. Khi đó, tỷ trọng khách hàng mua **Sản phẩm C** so với tổng số khách hàng (đã tăng) xấp xỉ bằng bao nhiêu?
- A. 22,5%. B. 23,7%. C. 24,1%. D. 24,5%.



- Câu 18.** Quốc gia nào có mức chênh lệch thực tế giữa Tăng trưởng GDP và Lạm phát lớn nhất trong năm 2023?
- A. Việt Nam. B. Thái Lan. C. Malaysia. D. Indonesia.
- Câu 19.** Trung bình cộng tỷ lệ Tăng trưởng GDP của 4 quốc gia được khảo sát là bao nhiêu phần trăm?

- A. 3, 50%.

B. 3, 85%.

C. 4, 125%.

D. 4, 25%.
- Câu 20.** Nếu quy mô nền kinh tế (GDP danh nghĩa) của Malaysia vào cuối năm 2022 là 400 tỷ USD, với mức tăng trưởng GDP năm 2023 như trên biểu đồ, thì quy mô kinh tế của Malaysia đã tăng thêm bao nhiêu tỷ USD trong năm 2023?
- A. 10 tỷ USD.

B. 12 tỷ USD.

C. 16 tỷ USD.

D. 20 tỷ USD.
- Câu 21.** Giả sử quy mô nền kinh tế (GDP danh nghĩa) của Việt Nam vào cuối năm 2022 là 400 tỷ USD. Nếu mức Chênh lệch thực tế (Tăng trưởng GDP - Lạm phát) của năm 2023 được xem là "Tốc độ tăng trưởng thực" và Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng thực này không đổi trong suốt 3 năm liên tiếp (2023, 2024, 2025), thì đến cuối năm 2025, quy mô kinh tế thực của Việt Nam xấp xỉ bằng bao nhiêu tỷ USD?
- A. 415, 20 tỷ USD.

B. 424, 48 tỷ USD.

C. 440, 00 tỷ USD.

D. 463, 05 tỷ USD.

Dữ liệu cho Cụm bài tập 7:

Bảng dưới đây thống kê số liệu về Doanh thu và Chi phí của Công ty T trong 4 quý của năm 2024. Một số dữ liệu đã bị ẩn đi. *Biết: Mức độ hoàn thành = (Doanh thu thực tế / Mục tiêu Doanh thu) × 100%. Lợi nhuận = Doanh thu thực tế - Chi phí thực tế.*

Quý	Doanh thu TT (Tỷ)	Chi phí TT (Tỷ)	Mục tiêu DT (Tỷ)	Hoàn thành mục tiêu
Quý 1	120	80	100	120%
Quý 2	150	90	120	125%
Quý 3	?(1)	100	150	80%
Quý 4	210	?(2)	200	105%

- Câu 22.** Doanh thu thực tế của Công ty T trong Quý 3 (giá trị ?(1)) là bao nhiêu tỷ đồng?
- A. 110 tỷ.

B. 120 tỷ.

C. 130 tỷ.

D. 140 tỷ.
- Câu 23.** Tổng Doanh thu thực tế của Cả năm 2024 đã vượt Tổng Mục tiêu Doanh thu của cả năm là bao nhiêu phần trăm? (Làm tròn đến 2 chữ số thập phân).
- A. 4, 50%.

B. 5, 00%.

C. 5, 26%.

D. 6, 15%.
- Câu 24.** Biết rằng Biên lợi nhuận (Tỷ lệ Lợi nhuận trên Doanh thu thực tế) của Quý 4 đạt mức 30%. Hỏi Lợi nhuận thực tế của Quý 4 cao gấp bao nhiêu lần Lợi nhuận thực tế của Quý 1?
- A. 1, 25 lần.

B. 1, 40 lần.

C. 1, 575 lần.

D. 1, 75 lần.
- Câu 25.** Giả sử Chi phí thực tế của Quý 4 bằng đúng trung bình cộng Chi phí thực tế của 3 quý đầu năm. Khi đó, Tổng chi phí thực tế của cả năm 2024 chiếm bao nhiêu phần trăm trong Tổng doanh thu thực tế của Công ty T?
- A. 55, 5%.

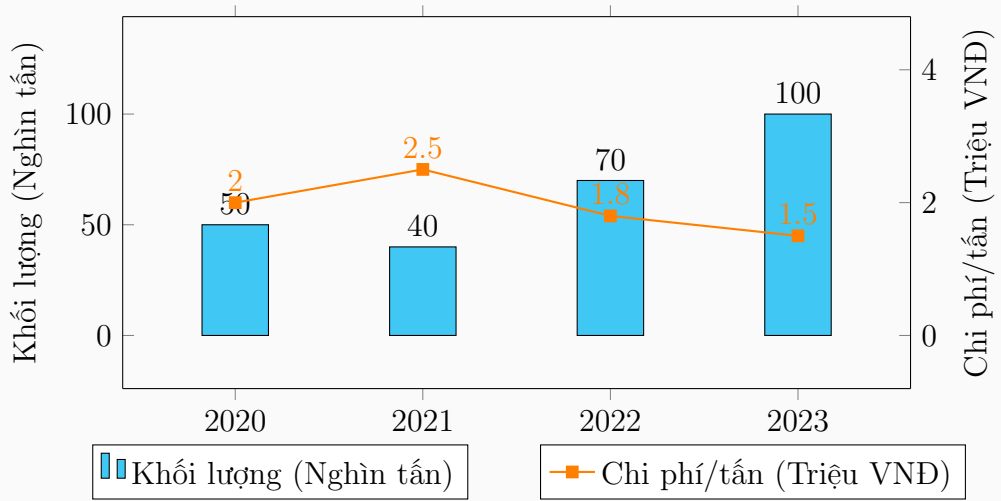
B. 60, 0%.

C. 62, 5%.

D. 65, 0%.

Dữ liệu cho Cụm bài tập 8:

Biểu đồ dưới đây cung cấp thông tin về Khối lượng hàng hóa vận chuyển (Biểu đồ cột - Nghìn tấn) và Chi phí vận tải trung bình cho 1 tấn hàng (Biểu đồ đường - Triệu VND/tấn) của Hãng vận tải H từ 2020 đến 2023.



- Câu 26.** Tổng chi phí vận tải của toàn bộ khối lượng hàng hóa trong năm 2022 là bao nhiêu Tỷ VND?
- A. 100 tỷ VND. B. 115 tỷ VND. C. 126 tỷ VND. D. 150 tỷ VND.
- Câu 27.** Từ năm 2021 đến năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đã tăng trưởng bao nhiêu phần trăm?
- A. 100%. B. 120%. C. 150%. D. 200%.
- Câu 28.** Chi phí vận tải trung bình 1 tấn hàng hóa trong năm 2023 đã giảm bao nhiêu phần trăm so với mức Đỉnh (cao nhất) trong giai đoạn khảo sát?
- A. 30%. B. 35%. C. 40%. D. 50%.
- Câu 29.** So sánh Tổng chi phí vận tải của toàn bộ hàng hóa trong năm 2020 và năm 2023. Năm nào có tổng chi phí cao hơn và cao hơn bao nhiêu tỷ VND?
- A. Năm 2020 cao hơn 50 tỷ. B. Năm 2023 cao hơn 20 tỷ.
C. Năm 2020 cao hơn 20 tỷ. D. Năm 2023 cao hơn 50 tỷ.
- Câu 30.** Giả sử trong năm 2024, Hãng vận tải H đặt mục tiêu giảm 20% chi phí vận tải trung bình cho 1 tấn hàng so với năm 2023. Nếu hãng mong muốn Tổng chi phí vận tải của toàn bộ hàng hóa trong năm 2024 bằng đúng Tổng chi phí của năm 2023, thì khối lượng hàng hóa hãng cần vận chuyển trong năm 2024 là bao nhiêu nghìn tấn?
- A. 115 nghìn tấn. B. 120 nghìn tấn. C. 125 nghìn tấn. D. 130 nghìn tấn.

Dữ liệu cho Cụm bài tập 9:

Bảng thống kê số lượng thí sinh đăng ký dự thi, tỷ lệ trúng tuyển và điểm chuẩn của 3 khối thi phổ biến nhất tại một trường Đại học X năm 2024. Một số dữ liệu đã bị khuyết. *Biết: Tỷ lệ trúng tuyển = (Số lượng trúng tuyển / Số lượng dự thi) × 100%.*

Khối thi	Số lượng dự thi (Ngàn người)	Tỷ lệ trúng tuyển (%)	Điểm chuẩn (Điểm)
Khối A00	300	25%	24,5
Khối A01	?(1)	30%	23,0
Khối D01	400	?(2)	22,0
Tổng cộng	1.000	26%	-

Câu 31. Số lượng thí sinh đăng ký dự thi Khối A01 (giá trị ?(1)) là bao nhiêu ngàn người?

- A. 250 ngàn người.
- B. 300 ngàn người.
- C. 350 ngàn người.
- D. 400 ngàn người.

Câu 32. Số lượng thí sinh trúng tuyển vào Khối D01 là bao nhiêu ngàn người?

- A. 85 ngàn người.
- B. 90 ngàn người.
- C. 95 ngàn người.
- D. 100 ngàn người.

Câu 33. Tỷ lệ trúng tuyển của Khối D01 (giá trị ?(2)) là bao nhiêu phần trăm?

- A. 22,50%.
- B. 23,75%.
- C. 24,00%.
- D. 25,00%.

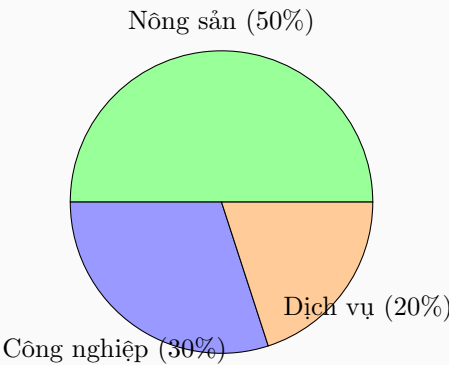
Câu 34. Giả sử điểm trung bình của các thí sinh trúng tuyển mỗi khối đúng bằng mức điểm chuẩn của khối đó. Khi đó, điểm chuẩn trung bình của toàn bộ các thí sinh trúng tuyển vào trường Đại học X năm 2024 (của cả 3 khối) xấp xỉ bằng bao nhiêu?

- A. 22,85 điểm.
- B. 23,07 điểm.
- C. 23,17 điểm.
- D. 23,50 điểm.

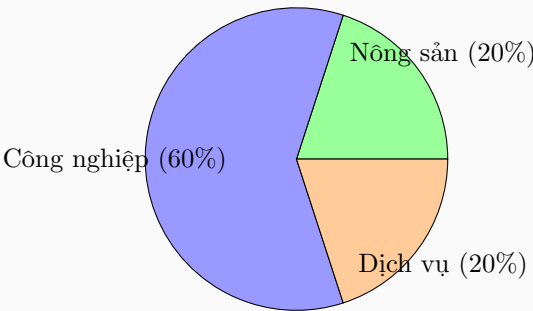
Dữ liệu cho Cụm bài tập 10:

Hai biểu đồ tròn dưới đây so sánh Cơ cấu Kim ngạch Xuất khẩu của Quốc gia Y trong hai năm 2010 và 2023. *Biết Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2010 là 100 tỷ USD và năm 2023 là 400 tỷ USD.*

Cơ cấu năm 2010 (100 Tỷ USD)



Cơ cấu năm 2023 (400 Tỷ USD)



Câu 35. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của nhóm ngành Công nghiệp năm 2023 cao gấp bao nhiêu lần so với năm 2010?

- A. 2 lần. B. 4 lần. C. 6 lần. D. 8 lần.

Câu 36. Nhóm ngành nào có giá trị xuất khẩu (tính bằng số tuyệt đối) tăng trưởng ít nhất trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2023?

- A. Nông sản. B. Công nghiệp.
C. Dịch vụ. D. Nông sản và Dịch vụ bằng nhau.

Câu 37. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn từ 2010 đến 2023 (đúng 13 năm), Tổng kim ngạch xuất khẩu của Quốc gia Y đã tăng thêm bao nhiêu tỷ USD/năm? (Làm tròn đến 2 chữ số thập phân).

- A. 18,50 tỷ/năm. B. 20,00 tỷ/năm. C. 23,08 tỷ/năm. D. 30,76 tỷ/năm.

Câu 38. Giả sử trong giai đoạn từ năm 2023 đến năm 2030, giá trị kim ngạch xuất khẩu của nhóm ngành Nông sản không tăng thêm mà giữ nguyên bằng mức của năm 2023. Nếu Quốc gia Y đặt mục tiêu giảm tỷ trọng của Nông sản trong cơ cấu xuất khẩu năm 2030 xuống chỉ còn 10%, thì Tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn quốc gia vào năm 2030 phải đạt bao nhiêu tỷ USD?

- A. 600 tỷ USD. B. 800 tỷ USD. C. 1000 tỷ USD. D. 1200 tỷ USD.